

Số: 26 /2024/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-STNMT ngày 30 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công Xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, như sau:

1. Đơn giá Xây dựng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục I.

2. Đơn giá Duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục II, gồm:

a) Đơn giá Duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường tại Phụ lục II.1;

b) Đơn giá Duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin tại Phụ lục II.2;

c) Đơn giá Duy trì, vận hành phần mềm hệ thống tại Phụ lục II.3.

3. Đơn giá Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Phụ lục III, gồm:

a) Đơn giá Kiểm tra, nghiệm thu phần mềm hỗ trợ việc quản lý khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường tại Phụ lục III.1;

b) Đơn giá Kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường tại Phụ lục III.2;

c) Đơn giá Kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin tại Phụ lục III.3;

d) Đơn giá Kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành phần mềm hệ thống tại Phụ lục III.4.

Đơn giá tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này được tính theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng; chưa bao gồm chi phí lập dự toán, chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công Xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình là cơ sở để các cơ quan, đơn vị lập, thẩm định dự toán; cấp phát, thanh quyết toán kinh phí sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện công tác Xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các công việc về xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin và kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

Điều 3. Áp dụng Đơn giá

1. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên thực hiện dịch vụ sự nghiệp công: Sử dụng đơn giá không có khấu hao tài sản cố định.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định theo quy định.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung Đơn giá

1. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí nhân công được tính bằng chi phí nhân công trong đơn giá theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng nhân (x) với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.800.000 \text{ đồng}$.

2. Trường hợp Nhà nước điều chỉnh định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động, ảnh hưởng tới đơn giá quy định tại Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công khai đơn giá trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Công khai đơn giá trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá này;

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

3. Sở Tài chính theo dõi, quản lý đơn giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn công khai đơn giá trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Na

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP5, các VP, Trung tâm.

Zh_VP5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Cao Sơn

PHỤ LỤC I
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số /2024//QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	Phân loại khó khăn		ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm		
		Mức độ khó khăn	Khoảng điểm		Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)	
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	7=(3+4+5+6)/1, I + 2	8 = 2+3+4+5	9 =7*15%	10 =8*15%	11 = 7+9	12 =8+10	
I	XÁC ĐỊNH YÊU CẦU															
1	Thu thập các quy trình nghiệp vụ của tổ chức, đơn vị sử dụng hệ thống	KK1	K < =50	THSD	820.800	1.917	13.789	9.557	27.676	868.926	864.182	130.339	129.627	999.300	993.800	
		KK2	50 < K <80		1.026.000	2.396	13.789	11.946	34.595	1.083.024	1.076.780	162.454	161.517	1.245.500	1.238.300	
		KK3	K > =80		1.333.800	3.115	13.789	15.530	44.973	1.404.170	1.395.677	210.625	209.352	1.614.800	1.605.000	
2	Xác định các yêu cầu chức năng	KK1	K < =50	THSD	1.298.916	2.874	2.559	14.321	41.513	1.354.613	1.345.862	203.192	201.879	1.557.800	1.547.700	
		KK2	50 < K <80		1.623.645	3.592	2.559	17.901	51.892	1.692.685	1.681.688	253.903	252.253	1.946.600	1.933.900	
		KK3	K > =80		2.110.739	4.670	2.559	23.271	67.459	2.199.793	2.185.427	329.969	327.814	2.529.800	2.513.200	
3	Đặc tả dữ liệu	KK1	K < =50	ĐTQL	1.731.888	3.832	2.160	19.113	55.351	1.805.030	1.793.231	270.755	268.985	2.075.800	2.062.200	
		KK2	50 < K <80		2.164.860	4.791	2.160	23.892	69.189	2.255.797	2.240.999	338.370	336.150	2.594.200	2.577.100	
		KK3	K > =80		2.814.318	6.228	2.160	31.059	89.946	2.931.948	2.912.651	439.792	436.898	3.371.700	3.349.500	
4	Xác định yêu cầu khác	KK1	K < =50	Phần mềm	1.163.484	2.874	13.059	14.321	41.513	1.228.727	1.220.930	184.309	183.140	1.413.000	1.404.100	
		KK2	50 < K <80		1.454.355	3.592	13.059	17.901	51.892	1.532.940	1.522.898	229.941	228.435	1.762.900	1.751.300	
		KK3	K > =80		1.890.662	4.670	13.059	23.271	67.459	1.989.261	1.975.850	298.389	296.377	2.287.700	2.272.200	
II	PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ															
II.1	Phân tích yêu cầu															
1	Xác định lại các quy trình nghiệp vụ được tin học hóa	KK1	K < =50	THSD	1.595.430	3.594	2.104	17.725	46.650	1.659.133	1.647.778	248.870	247.167	1.908.000	1.894.900	
		KK2	50 < K <80		1.994.288	4.493	2.104	22.156	58.312	2.073.438	2.059.196	311.016	308.879	2.384.500	2.368.100	
		KK3	K > =80		2.592.574	5.841	2.104	28.803	75.806	2.694.895	2.676.324	404.234	401.449	3.099.100	3.077.800	
2	Xác định danh sách chức năng hệ thống	KK1	K < =50	THSD	615.600	1.437	2.823	7.165	20.748	644.848	640.608	96.727	96.091	741.600	736.700	
		KK2	50 < K <80		769.500	1.796	2.823	8.956	25.935	805.419	800.055	120.813	120.008	926.200	920.100	
		KK3	K > =80		1.000.350	2.335	2.823	11.643	33.716	1.046.274	1.039.224	156.941	155.884	1.203.200	1.195.100	
3	Xác định các yêu cầu về thông tin dữ liệu	KK1	K < =50	ĐTQL	19.391.400	47.910	8.706	232.073	587.153	20.187.621	20.035.169	3.028.143	3.005.275	23.215.800	23.040.400	
		KK2	50 < K <80		24.239.250	59.888	8.706	290.092	733.941	25.232.547	25.041.785	3.784.882	3.756.268	29.017.400	28.798.100	
		KK3	K > =80		31.511.025	77.854	8.706	377.119	954.123	32.799.937	32.551.709	4.919.991	4.882.756	37.719.900	37.434.500	
4	Xác định các yêu cầu về tính diện của phần mềm	KK1	K < =50	THSD	775.656	1.437	2.823	7.165	20.748	804.904	800.664	120.736	120.100	925.600	920.800	
		KK2	50 < K <80		727.178	1.796	2.823	8.956	25.935	763.096	757.732	114.464	113.660	877.600	871.400	

STT	Nội dung công việc	Phân loại khó khăn		ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
		Mức độ khó khăn	Khoảng điểm		Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
	giao diện của phần mềm	KK3	K > =80		1.260.441	2.335	2.823	11.643	33.716	1.306.365	1.299.315	195.955	194.897	1.502.300	1.494.200
5	Xác định các yêu cầu phi chức năng của phần mềm	KK1	K < =50	Phần mềm	4.748.328	12.456	2.823	62.075	179.841	4.982.142	4.943.448	747.321	741.517	5.729.500	5.685.000
		KK2	50 < K <80		5.935.410	15.570	2.823	77.594	224.801	6.227.036	6.178.604	934.055	926.791	7.161.100	7.105.400
		KK3	K > =80		7.716.033	20.241	2.823	100.872	292.242	8.094.377	8.031.338	1.214.156	1.204.701	9.308.500	9.236.000
II.2	Thiết kế hệ thống														
1	Thiết kế kiến trúc phần mềm	KK1	K < =50	THSD	736.052	1.630	1.786	8.065	23.519	767.870	762.987	115.181	114.448	883.100	877.400
		KK2	50 < K <80		920.066	2.037	1.786	10.081	29.399	959.432	953.287	143.915	142.993	1.103.300	1.096.300
		KK3	K > =80		1.196.085	2.648	1.786	13.106	38.219	1.246.775	1.238.738	187.016	185.811	1.433.800	1.424.500
2	Thiết kế biểu đồ THSD	KK1	K < =50	THSD	1.711.368	4.313	2.064	21.085	55.993	1.787.236	1.773.738	268.085	266.061	2.055.300	2.039.800
		KK2	50 < K <85		2.139.210	5.391	2.064	26.357	69.992	2.233.576	2.216.656	335.036	332.498	2.568.600	2.549.200
		KK3	K > =85		2.780.973	7.008	2.064	34.264	90.989	2.903.086	2.881.034	435.463	432.155	3.338.500	3.313.200
3	Thiết kế biểu đồ tuần tự	KK1	K < =45	THSD	820.800	1.917	1.786	9.557	27.676	858.014	852.178	128.702	127.827	986.700	980.000
		KK2	45 < K <85		1.026.000	2.396	1.786	11.946	34.595	1.072.111	1.064.777	160.817	159.716	1.232.900	1.224.500
		KK3	K > =85		1.333.800	3.115	1.786	15.530	44.973	1.393.258	1.383.674	208.989	207.551	1.602.200	1.591.200
4	Thiết kế biểu đồ lớp (class)	KK1	K < =45	THSD	1.426.140	3.594	2.064	17.725	46.650	1.489.806	1.478.448	223.471	221.767	1.713.300	1.700.200
		KK2	45 < K < 85		1.782.675	4.493	2.064	22.156	58.312	1.861.789	1.847.544	279.268	277.132	2.141.100	2.124.700
		KK3	K > =85		2.317.478	5.841	2.064	28.803	75.806	2.419.763	2.401.188	362.964	360.178	2.782.700	2.761.400
5	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu (database)	KK1	K < =50	ĐTQL	11.487.096	26.213	18.540	126.523	329.455	11.942.307	11.861.304	1.791.346	1.779.196	13.733.700	13.640.500
		KK2	50 < K <80		14.358.870	32.767	18.540	158.154	411.819	14.923.670	14.821.996	2.238.550	2.223.299	17.162.200	17.045.300
		KK3	K > =80		18.666.531	42.597	18.540	205.601	535.365	19.395.714	19.263.032	2.909.357	2.889.455	22.305.100	22.152.500
6	Thiết kế giao diện phần mềm	KK1	K < =50	THSD	387.828	959	12.252	4.764	610	404.723	401.649	60.708	60.247	465.400	461.900
		KK2	50 < K <80		484.785	1.198	12.252	5.955	763	503.119	498.998	75.468	74.850	578.600	573.800
		KK3	K > =80		630.221	1.558	12.252	7.741	991	650.714	645.022	97.607	96.753	748.300	741.800
III	LẬP TRÌNH														
1	Viết mã nguồn	KK1	K < =45	THSD	7.756.560	19.164	3.440	78.107	251.159	8.076.442	8.030.323	1.211.466	1.204.548	9.287.900	9.234.900
		KK2	45 < K <85		9.695.700	23.955	3.440	78.107	313.949	10.077.019	10.037.044	1.511.553	1.505.557	11.588.600	11.542.600
		KK3	K > =85		12.604.410	31.142	3.440	78.107	408.133	13.077.884	13.047.125	1.961.683	1.957.069	15.039.600	15.004.200
		KK1	K < =45		1.231.200	2.874	1.753	7.961	37.678	1.276.896	1.273.504	191.534	191.026	1.468.400	1.464.500

STT	Nội dung công việc	Phân loại khó khăn		ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
		Mức độ khó khăn	Khoảng điểm		Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
2	Tích hợp mã nguồn	KK2	45 < K <85	THSD	1.539.000	3.592	1.753	7.961	47.098	1.593.913	1.591.442	239.087	238.716	1.833.000	1.830.200
		KK3	K > =85		2.000.700	4.670	1.753	7.961	61.227	2.069.437	2.068.349	310.416	310.252	2.379.900	2.378.600
IV	KIỂM TRA, KIỂM THỬ														
1	Kiểm tra mã nguồn theo quy tắc lập trình	KK1	K < =45	THSD	228.285	478	900	3.140	11.181	242.557	240.844	36.384	36.127	278.900	277.000
		KK2	45 < K <85		228.285	598	900	3.140	11.257	242.735	241.040	36.410	36.156	279.100	277.200
		KK3	K > =85		228.285	777	900	3.140	11.371	243.002	241.333	36.450	36.200	279.500	277.500
2	Kiểm thử mức thành phần	KK1	K < =45	THSD	1.168.819	3.067	2.031	15.230	44.268	1.227.542	1.218.184	184.131	182.728	1.411.700	1.400.900
		KK2	45 < K <85		1.461.024	3.833	2.031	19.037	55.334	1.533.966	1.522.223	230.095	228.333	1.764.100	1.750.600
		KK3	K > =85		1.899.331	4.983	2.031	24.749	71.935	1.993.602	1.978.280	299.040	296.742	2.292.600	2.275.000
3	Kiểm thử mức hệ thống	KK1	K < =45	THSD	513.000	1.199	1.767	6.456	22.522	542.040	538.488	81.306	80.773	623.300	619.300
		KK2	45 < K <85		641.250	1.498	1.767	8.070	28.153	677.149	672.668	101.572	100.900	778.700	773.600
		KK3	K > =85		833.625	1.948	1.767	10.492	36.599	879.812	873.939	131.972	131.091	1.011.800	1.005.000
V	HOÀN THIỆN, ĐÓNG GÓI SẢN PHẨM														
1	Viết tài liệu mô tả giới thiệu phần mềm	KK1	K < =45	THSD	205.200	478	1.227	3.140	9.006	217.791	215.910	32.669	32.387	250.500	248.300
		KK2	45 < K <85		256.500	598	1.227	3.140	11.257	271.247	269.581	40.687	40.437	311.900	310.000
		KK3	K > =85		333.450	777	1.227	3.140	14.634	351.430	350.088	52.714	52.513	404.100	402.600
2	Viết tài liệu hướng dẫn cài đặt phần mềm	KK1	K < =45	THSD	91.314	240	877	1.754	4.511	98.025	96.942	14.704	14.541	112.700	111.500
		KK2	45 < K <85		114.143	300	877	1.754	5.639	121.934	120.958	18.290	18.144	140.200	139.100
		KK3	K > =85		148.385	390	877	1.754	7.331	157.796	156.983	23.669	23.547	181.500	180.500
3	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm	KK1	K < =45	THSD	273.942	718	1.327	4.894	13.517	292.539	289.504	43.881	43.426	336.400	332.900
		KK2	45 < K <85		342.428	898	1.327	4.894	16.896	364.259	361.548	54.639	54.232	418.900	415.800
		KK3	K > =85		445.156	1.168	1.327	4.894	21.965	471.841	469.615	70.776	70.442	542.600	540.100
4	Đóng gói phần mềm	KK1	K < =45	THSD	615.600	924	1.794	3.174	12.554	632.368	630.871	94.855	94.631	727.200	725.500
		KK2	45 < K <85		769.500	1.154	1.794	3.174	15.692	789.331	788.140	118.400	118.221	907.700	906.400
		KK3	K > =85		1.000.350	1.501	1.794	3.174	20.400	1.024.776	1.024.044	153.716	153.607	1.178.500	1.177.700
VI	CÀI ĐẶT, CHUYÊN GIAO, HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG														
1	Cài đặt phần mềm trên hạ tầng của đơn vị sử dụng	KK1	K < =45	THSD	155.131	474	367	1.790	5.525	162.545	161.497	24.382	24.225	186.900	185.700
		KK2	45 < K <85		193.914	593	367	2.237	6.906	203.098	201.780	30.465	30.267	233.600	232.000
		KK3	K > =85		252.088	770	367	2.908	8.978	263.928	262.203	39.589	39.331	303.500	301.500
2	Đào tạo hướng dẫn người dùng sử dụng phần mềm	KK1	K < =45	THSD	581.742	1.527	654	7.165	20.748	609.100	604.671	91.365	90.701	700.500	695.400
		KK2	45 < K <85		727.178	1.909	654	8.956	25.935	761.226	755.675	114.184	113.351	875.400	869.000

STT	Nội dung công việc	Phân loại khó khăn		ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
		Mức độ khó khăn	Khoảng điểm		Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Nhân lượng	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)
	Đánh giá sử dụng phần mềm	KK3	K > =85		945.331	2.482	654	11.643	33.716	989.416	982.182	148.412	147.327	1.137.800	1.129.500
3	Bàn giao tài liệu hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm	KK1- KK3		Phần mềm	114.143	413	199	1.754	5.639	121.420	120.394	18.213	18.059	139.600	138.500
VII	BẢO TRÌ, BẢO HÀNH PHẦN MỀM														
1	Chỉnh sửa và khắc phục các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng phần mềm	KK1	K < =50	THSD	155.131	384	276	1.239	5.018	161.420	160.809	24.213	24.121	185.600	184.900
		KK2	50 < K <85		193.914	480	276	1.549	6.273	201.712	200.943	30.257	30.141	232.000	231.100
		KK3	K > =85		252.088	624	276	2.014	8.154	262.150	261.143	39.323	39.171	301.500	300.300
2	Phát hành các bản vá lỗi	KK1	K < =50	THSD	116.348	287	276	941	3.768	121.142	120.680	18.171	18.102	139.300	138.800
		KK2	50 < K <85		145.436	359	276	1.176	4.710	151.364	150.781	22.705	22.617	174.100	173.400
		KK3	K > =85		189.066	467	276	1.529	6.007	196.593	195.816	29.489	29.372	226.100	225.200
3	Xử lý sự cố liên quan đến dữ liệu	KK1	K < =50	ĐTQL	271.480	671	276	2.180	8.786	282.310	281.213	42.347	42.182	324.700	323.400
		KK2	50 < K <85		339.350	839	276	2.726	10.982	352.825	351.447	52.924	52.717	405.700	404.200
		KK3	K > =85		441.154	1.091	276	3.543	14.277	458.597	456.798	68.790	68.520	527.400	525.300
VIII	QUẢN LÝ VÀ CẬP NHẬT YÊU CẦU THAY ĐỔI														
1	Ghi nhận yêu cầu thay đổi	KK1-KK3		THSD	200.070	598	867	2.108	10.454	212.822	211.989	31.923	31.798	244.700	243.800
2	Cập nhật các sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thay đổi	KK1-KK3		THSD	1.026.000	2.396	3.440	8.493	41.860	1.077.081	1.073.696	161.562	161.054	1.238.600	1.234.800

Ghi chú:

1. Phân loại khó khăn: Căn cứ điểm của từng yếu tố ảnh hưởng, tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến các bước công việc phải thực hiện tại phụ lục trên, việc phân loại khó khăn được xác định theo quy định tại các Bảng ban hành tại Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:
- 1.1. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước xác định yêu cầu (mục I) theo quy định tại Bảng số 1 - trang 48 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.2. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước phân tích yêu cầu (mục II.1) theo quy định tại Bảng số 12 - trang 52 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.3. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước thiết kế kiến trúc phần mềm (điểm 1 mục II.2) theo quy định tại Bảng số 23 - trang 56 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.4. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước thiết kế biểu đồ THSD (điểm 2 mục II.2) theo quy định tại Bảng số 25 - trang 57 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.5. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước thiết kế biểu đồ tuần tự, thiết kế biểu đồ lớp (điểm 3, 4 mục II.2) theo quy định tại Bảng số 27 - trang 58 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.6. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu (điểm 5 mục II.2) theo quy định tại Bảng số 29 - trang 59 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.7. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước thiết kế giao diện phần mềm (điểm 6 mục II.2) theo quy định tại Bảng số 31 - trang 60 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.8. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước lập trình (mục III) theo quy định tại Bảng số 40 - trang 64 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.9. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước kiểm tra, kiểm thử (mục IV) theo quy định tại Bảng số 47 - trang 66 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.10. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước hoàn thiện, đóng gói sản phẩm (mục V) theo quy định tại Bảng số 57 - trang 69 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.11. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước cài đặt, chuyển giao, hướng dẫn sử dụng (mục VI) theo quy định tại Bảng số 64 - trang 72 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

1.12. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước bảo trì, bảo hành phần mềm (mục VII) theo quy định tại Bảng số 74 - trang 76 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020

STT	Nội dung công việc	Phân loại khó khăn		ĐVT	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
		Mức độ khó khăn	Khoảng điểm		Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Đơn giá sản phẩm (Có khấu hao)	Đơn giá sản phẩm (Không có khấu hao)

2.

Quy trình xây dựng phần mềm hỗ trợ, việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường quy định tại chương I, phần II, trang 23 Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
3.

Danh mục sản phẩm đơn giá xây dựng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục số 01 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 (Tên sản phẩm, tên mẫu biểu, dạng lưu trữ, mẫu) theo nội dung công việc thực hiện.

PHỤ LỤC II
ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

Phụ lục II.1

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+\frac{1}{2}$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Kiểm tra, giám sát														
1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống.	Phần mềm	KK1	K<=60	1.006.952	3.163	-	10.746	29.112	1.046.063	1.039.228	156.909	155.884	1.203.000	1.195.100
			KK2	60 < K < 80	1.258.840	3.954	-	13.433	36.390	1.307.728	1.299.185	196.159	194.878	1.503.900	1.494.100
			KK3	K=>80	1.636.373	5.141	-	17.463	47.307	1.699.927	1.688.820	254.989	253.323	1.954.900	1.942.100
2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống.	Phần mềm	KK1	K<=60	1.148.958	3.163	-	10.746	29.112	1.188.069	1.181.234	178.210	177.185	1.366.300	1.358.400
			KK2	60 < K < 80	1.436.369	3.954	-	13.433	36.390	1.485.257	1.476.713	222.789	221.507	1.708.000	1.698.200
			KK3	K=>80	1.867.143	5.141	-	17.463	47.307	1.930.697	1.919.590	289.605	287.939	2.220.300	2.207.500
3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống.	Phần mềm	KK1	K<=60	6.894.207	18.981	-	64.469	174.054	7.128.302	7.087.243	1.069.245	1.063.086	8.197.500	8.150.300
			KK2	60 < K < 80	8.617.759	23.727	-	80.586	217.568	8.910.377	8.859.053	1.336.557	1.328.858	10.246.900	10.187.900
			KK3	K=>80	11.203.086	30.845	-	104.761	282.838	11.583.490	11.516.769	1.737.524	1.727.515	13.321.000	13.244.300
4	Kiểm tra, giám sát các dịch vụ của hệ thống	Phần mềm	KK1	K<=60	6.894.207	18.981	-	64.469	174.054	7.128.302	7.087.243	1.069.245	1.063.086	8.197.500	8.150.300
			KK2	60 < K < 80	8.617.759	23.727	-	80.586	217.568	8.910.377	8.859.053	1.336.557	1.328.858	10.246.900	10.187.900
			KK3	K=>80	11.203.086	30.845	-	104.761	282.838	11.583.490	11.516.769	1.737.524	1.727.515	13.321.000	13.244.300
5	Kiểm tra theo dõi hiện trạng của hệ thống, sao lưu	Phần mềm	KK1	K<=60	547.884	1.508	48.114	6.203	13.990	611.353	611.497	91.703	91.725	703.100	703.200
			KK2	60 < K < 80	684.855	1.886	60.143	7.753	17.487	764.191	764.371	114.629	114.656	878.800	879.000
			KK3	K=>80	890.312	2.451	78.186	10.079	22.734	993.448	993.682	149.017	149.052	1.142.500	1.142.700
II	Ghi nhận sự cố													0	0
1	Ghi nhận sự cố (trong trường hợp yêu cầu mở rộng chức năng)	Phần mềm	KK1	K<=60	20.007	63	2.038	270	583	22.692	22.691	3.404	3.404	26.100	26.100
			KK2	60 < K < 80	25.009	79	2.547	338	729	28.365	28.363	4.255	4.254	32.600	32.600
			KK3	K=>80	32.511	102	3.311	439	947	36.875	36.872	5.531	5.531	42.400	42.400
2	Xác minh sự cố.	Phần mềm	KK1	K<=60	51.300	126	-	427	1.157	52.855	52.583	7.928	7.887	60.800	60.500
			KK2	60 < K < 80	64.125	157	-	534	1.447	66.068	65.729	9.910	9.859	76.000	75.600

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+\frac{1}{2}$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
			KK3	K=>80	83.363	204	-	694	1.881	85.889	85.448	12.883	12.817	98.800	98.300
3	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	K<=60	20.007	63	2.038	270	583	22.692	22.691	3.404	3.404	26.100	26.100
			KK2	60 < K < 80	25.009	79	2.547	338	729	28.365	28.363	4.255	4.254	32.600	32.600
			KK3	K=>80	32.511	102	3.311	441	947	36.876	36.872	5.531	5.531	42.400	42.400
III	Phân tích sự cố													0	0
1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	Phần mềm	KK1	K<= 30	51.300	126	-	427	1.157	52.854	52.582	7.928	7.887	60.800	60.500
			KK2	30 < K < 60	64.125	157	-	534	1.446	66.067	65.728	9.910	9.859	76.000	75.600
			KK3	K=>60	83.363	204	-	694	1.880	85.888	85.446	12.883	12.817	98.800	98.300
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố.	Phần mềm	KK1	K<= 30	811.823	1.886	-	6.404	17.351	835.132	831.059	125.270	124.659	960.400	955.700
			KK2	30 < K < 60	1.014.778	2.357	-	8.005	21.688	1.043.915	1.038.823	156.587	155.823	1.200.500	1.194.600
			KK3	K=>60	1.319.212	3.064	-	10.407	28.195	1.357.089	1.350.470	203.563	202.571	1.560.700	1.553.000
3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	KK1	K<= 30	974.187	2.263	72.250	9.332	20.985	1.069.488	1.069.685	160.423	160.453	1.229.900	1.230.100
			KK2	30 < K < 60	1.217.734	2.828	90.313	11.665	26.232	1.336.860	1.337.107	200.529	200.566	1.537.400	1.537.700
			KK3	K=>60	1.583.054	3.677	117.407	15.165	34.101	1.737.917	1.738.239	260.688	260.736	1.998.600	1.999.000
IV	Khắc phục sự cố													0	0
1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất	Phần mềm	KK1	K<= 30	162.365	377	-	1.281	3.470	167.027	166.212	25.054	24.932	192.100	191.100
			KK2	30 < K < 60	202.956	471	-	1.601	4.338	208.783	207.765	31.318	31.165	240.100	238.900
			KK3	K=>60	263.842	613	-	2.081	5.639	271.418	270.095	40.713	40.514	312.100	310.600
2	Thực hiện giải pháp khắc phục	Phần mềm	KK1	K<= 30	974.187	2.263	-	7.685	20.821	1.002.158	997.271	150.324	149.591	1.152.500	1.146.900
			KK2	30 < K < 60	1.217.734	2.828	-	9.606	26.026	1.252.698	1.246.588	187.905	186.988	1.440.600	1.433.600
			KK3	K=>60	1.583.054	3.677	-	12.488	33.834	1.628.508	1.620.565	244.276	243.085	1.872.800	1.863.600
3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục	Phần mềm	KK1	K<= 30	162.365	189	-	640	1.735	164.696	164.288	24.704	24.643	189.400	188.900
			KK2	30 < K < 60	202.956	236	-	801	2.169	205.870	205.361	30.880	30.804	236.800	236.200
			KK3	K=>60	263.842	307	-	1.041	2.820	267.631	266.969	40.145	40.045	307.800	307.000
4	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	K<= 30	20.007	63	2.038	270	583	22.692	22.691	3.404	3.404	26.100	26.100
			KK2	30 < K < 60	25.009	79	2.547	338	729	28.365	28.363	4.255	4.254	32.600	32.600

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+\frac{1}{2}$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
			KK3	K=>60	32.511	102	3.311	439	947	36.875	36.872	5.531	5.531	42.400	42.400
V	Báo cáo thống kê, nhật ký													0	0
	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	KK1-KK3		200.070	629	19.982	2.596	5.829	226.466	226.510	33.970	33.976	260.400	260.500
VI	Sao lưu, phục hồi hệ thống													0	0
1	Thực hiện sao lưu hệ thống theo định kỳ, đột xuất, kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu sao lưu. Cập nhật nhật ký.	Phần mềm	KK1-KK3		684.855	1.886	60.143	7.753	17.487	764.191	764.371	114.629	114.656	878.800	879.000
2	Thực hiện phục hồi hệ thống khi có yêu cầu	Phần mềm	KK1-KK3		342.428	943	-	3.202	8.676	354.083	352.046	53.112	52.807	407.200	404.900
VII	Cài đặt bản vá lỗi													0	0
1	Kiểm tra các bản nâng cấp, vá lỗi của hệ thống.	Phần mềm	KK1-KK3		50.018	157	-	534	1.447	51.961	51.621	7.794	7.743	59.800	59.400
2	Thực hiện nâng cấp, cập nhật vá lỗi hệ thống.	Phần mềm	KK1-KK3		1.027.283	2.828	90.313	11.665	26.231	1.146.408	1.146.655	171.961	171.998	1.318.400	1.318.700
VIII	Hỗ trợ người dùng														
1	Tiếp nhận yêu cầu người dùng (trực tiếp, điện thoại, email)	NDDCQ	KK1	K<= 30	1.400	4	-	14	39	1.452	1.444	218	217	1.700	1.700
			KK2	30 < K < 60	1.601	5	-	17	49	1.665	1.655	250	248	1.900	1.900
			KK3	K=>60	2.201	7	-	22	63	2.285	2.271	343	341	2.600	2.600
	Việc xử lý các yêu cầu của người dùng		KK1	K<= 30	9.131	25	-	86	231	9.443	9.388	1.416	1.408	10.900	10.800

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí trực tiếp							Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm	Chi phí lao động kỹ thuật	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao thiết bị	Năng lượng	Cộng có KH (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Cộng không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7 = (3+4+5+6)/1,1+2$	$8 = 2+3+4+5$	$9 = 7*15\%$	$10 = 8*15\%$	$11 = 7+9$	$12 = 8+10$
2	Hỗ trợ trong việc cài đặt phần mềm	NDDCQ	KK2	30 < K < 60	11.414	31	-	108	289	11.804	11.735	1.771	1.760	13.600	13.500
			KK3	K=>60	14.839	41	-	140	376	15.345	15.256	2.302	2.288	17.600	17.500
3	Xử lý yêu cầu người dùng	NDDCQ	KK1	K<= 30	29.087	75	-	257	694	30.020	29.857	4.503	4.479	34.500	34.300
			KK2	30 < K < 60	36.359	94	-	321	868	37.525	37.321	5.629	5.598	43.200	42.900
			KK3	K=>60	47.267	123	-	417	1.128	48.783	48.518	7.317	7.278	56.100	55.800
4	Ghi nhận kết quả xử lý	NDDCQ	KK1	K<= 30	1.400	4	180	16	39	1.619	1.624	243	244	1.900	1.900
			KK2	30 < K < 60	1.601	5	226	20	49	1.873	1.880	281	282	2.200	2.200
			KK3	K=>60	2.201	7	293	27	63	2.555	2.564	383	385	2.900	2.900

Ghi chú:

1. Phân loại khó khăn: Căn cứ điểm của từng yếu tố ảnh hưởng, tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến các bước công việc phải thực hiện tại phụ lục trên, việc phân loại khó khăn được xác định theo quy định tại các Bảng ban hành tại Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:
- 1.1. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước kiểm tra, giám sát (mục I) theo quy định tại Bảng số 89 - trang 80 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020.
- 1.2. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước ghi nhận sự cố (mục II) theo quy định Bảng số 96 - Trang 84 TT14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020.
- 1.3. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước phân tích sự cố (mục III) theo quy địnhBảng số 103 - Trang 86 TT14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020.
- 1.4. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước khắc phục sự cố (mục IV) theo quy định Bảng số 110 - Trang 88 TT14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020.
- 1.5. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước hỗ trợ người dùng (mục VIII) theo quy địnhtheo Bảng số 132 - Trang 96 TT14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020.
- 2 Quy trình duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường quy định tại mục I, chương II, phần II, trang 28 Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
3. Danh mục sản phẩm đơn giá Duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục số 02 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tên sản phẩm, tên mẫu biểu, dạng lưu trữ, mẫu) theo nội dung công việc thực hiện.

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG PHẦN CỨNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
								Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Kiểm tra, giám sát												
1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống.	Thiết bị	1.262.442	3.798	16.845	73.679	308.250	1.628.416	1.648.168	244.262	247.225	1.872.700	1.895.400
2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống.	Thiết bị	2.524.883	6.869	33.495	144.419	-	2.692.867	2.676.171	403.930	401.426	3.096.800	3.077.600
3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống.	Thiết bị	913.140	2.177	10.599	45.847	-	966.433	961.164	144.965	144.175	1.111.400	1.105.300
II	Ghi nhận sự cố							-	-	-	-	-	-
1	Ghi nhận sự cố	Thiết bị	25.009	69	340	1.331	-	26.590	26.408	3.988	3.961	30.600	30.400
2	Xác minh sự cố.	Thiết bị	181.794	409	1.864	6.526	-	189.794	188.730	28.469	28.309	218.300	217.000
3	Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	25.009	69	351	1.542	3.450	29.928	30.069	4.489	4.510	34.400	34.600
III	Phân tích sự cố (Bảng 149, 150 trang 102)							-	-	-	-	-	-
1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	Thiết bị	64.125	136	665	2.872	-	67.464	67.133	10.120	10.070	77.600	77.200
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố.	Thiết bị	405.911	816	3.789	13.897	3.075	425.527	423.700	63.829	63.555	489.400	487.300
3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Thiết bị	192.375	408	2.050	9.327	3.075	205.884	205.185	30.883	30.778	236.800	236.000
IV	Khắc phục sự cố							-	-	-	-	-	-
1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất.	Thiết bị	64.125	136	684	3.109	3.075	70.493	70.445	10.574	10.567	81.100	81.000
2	Thực hiện giải pháp khắc phục.	Thiết bị	405.911	860	3.730	13.236	-	422.116	420.007	63.317	63.001	485.400	483.000
3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục.	Thiết bị	32.063	69	332	1.432	-	33.729	33.563	5.059	5.034	38.800	38.600

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
								Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8 = 2+3+4+5$	$9 =7*15\%$	$10 =8*15\%$	$11 = 7+9$	$12 =8+10$
4	Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	14.268	36	169	777	3.075	17.957	18.156	2.694	2.723	20.700	20.900
V	Báo cáo thống kê, nhật ký							-	-	-	-	-	-
1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống, nhật ký hệ thống	Thiết bị	28.536	68	342	1.554	6.150	35.913	36.308	5.387	5.446	41.300	41.800
VI	Bảo dưỡng hệ thống							-	-	-	-	-	-
1	Lập kế hoạch bảo dưỡng, thông báo cho các bộ phận liên quan về lịch bảo dưỡng định kỳ	Thiết bị	9.512	22	114	518	2.050	11.971	12.103	1.796	1.815	13.800	13.900
2	Vệ sinh các thiết bị	Thiết bị	50.018	198	665	2.860	-	53.402	53.076	8.010	7.961	61.400	61.000
3	Kiểm tra các kết nối của các thiết bị ngoại vi, kết nối nguồn, kết nối mạng, kết nối hệ thống của các thiết bị	Thiết bị	9.512	23	111	478	-	10.067	10.012	1.510	1.502	11.600	11.500
4	Kiểm tra môi trường hoạt động, độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống làm mát của hệ thống;	Thiết bị	19.024	46	221	953	-	20.132	20.022	3.020	3.003	23.200	23.000
5	Lấy bản ghi nhật ký hệ thống hoạt động (log dữ liệu), kiểm tra các đèn cảnh báo	Thiết bị	19.024	46	222	953	-	20.133	20.022	3.020	3.003	23.200	23.000
6	Chạy các chương trình kiểm tra hiệu năng máy tính, máy chủ về trạng thái hoạt động của thiết bị	Thiết bị	57.071	136	665	2.860	-	60.399	60.067	9.060	9.010	69.500	69.100
7	Kiểm tra danh mục các phần mềm được phép chạy trên máy chủ và loại bỏ các phần mềm không được phép trên máy tính, máy chủ	Thiết bị	28.536	68	332	1.430	-	30.200	30.034	4.530	4.505	34.700	34.500
8	Kiểm tra toàn bộ hệ thống và ghi nhận hiện trạng phục vụ cho các kỳ bảo dưỡng tiếp theo	Thiết bị	57.071	136	684	3.109	2.050	62.507	62.366	9.376	9.355	71.900	71.700

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
								Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)		
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
9	Thay thế/sửa chữa các thiết bị hỏng hóc phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng.	Thiết bị	114.143	272	1.365	6.083	2.050	123.024	122.547	18.454	18.382	141.500	140.900
VII	Cập nhật firmware							-	-	-	-	-	-
1	Lập kế hoạch cập nhật, thông báo đến các bộ phận liên quan	Thiết bị	4.756	12	501	258	1.025	6.389	6.051	958	908	7.300	7.000
2	Thực hiện sao lưu dữ liệu,	Thiết bị	57.071	136	665	2.860	-	60.399	60.067	9.060	9.010	69.500	69.100
3	Kiểm tra các phiên bản firmware của hệ thống	Thiết bị	9.512	23	111	477	-	10.067	10.012	1.510	1.502	11.600	11.500
4	Thực hiện nâng cấp, cập nhật hệ thống	Thiết bị	57.071	136	665	2.860	-	60.399	60.067	9.060	9.010	69.500	69.100
5	Kiểm tra vận hành thử sau nâng cấp.	Thiết bị	9.512	23	27	520	1.025	10.961	11.079	1.644	1.662	12.600	12.700

Ghi chú:

- (1) Quy trình duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin quy định tại mục II, chương II, phần II, trang 31 Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- (2) Danh mục sản phẩm đơn giá Duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục số 02 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tên sản phẩm, tên mẫu biểu, dạng lưu trữ, mẫu) theo nội dung công việc thực hiện.

ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỆ THỐNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Kiểm tra, giám sát, hệ thống														
1	Kiểm tra các công kết nối của phần mềm, dịch vụ	Phần mềm	1	K<=40	4.041.414	13.243	-	47.508	231.075	4.306.711	4.285.732	646.007	642.860	4.952.700	4.928.600
			2	40 < K <=55	5.061.771	16.554	-	59.386	288.843	5.393.392	5.367.169	809.009	805.075	6.202.400	6.172.200
			3	55 < K <=70	6.062.121	19.865	-	71.263	346.612	6.460.066	6.428.598	969.010	964.290	7.429.100	7.392.900
			4	70 < K <= 85	7.582.653	24.831	-	89.078	433.265	8.080.085	8.040.749	1.212.013	1.206.112	9.292.100	9.246.900
			5	K >=85	9.103.185	29.797	-	106.894	519.918	9.700.103	9.652.901	1.455.015	1.447.935	11.155.100	11.100.800
2	Kiểm tra các service của phần mềm, dịch vụ trên hệ điều hành máy chủ dịch vụ.	Phần mềm	1	K<=40	9.222.714	26.487	-	95.017	462.150	9.753.308	9.711.350	1.462.996	1.456.703	11.216.300	11.168.100
			2	40 < K <=55	11.528.393	33.108	-	118.771	577.687	12.191.634	12.139.188	1.828.745	1.820.878	14.020.400	13.960.100
			3	55 < K <=70	13.834.071	39.730	-	142.525	693.224	14.629.961	14.567.025	2.194.494	2.185.054	16.824.500	16.752.100
			4	70 < K <= 85	17.304.003	49.662	-	178.156	866.530	18.298.866	18.220.196	2.744.830	2.733.029	21.043.700	20.953.200
			5	K >=85	20.751.107	59.595	-	213.788	1.039.836	21.944.942	21.850.538	3.291.741	3.277.581	25.236.700	25.128.100
3	Kiểm tra các tính năng của phần mềm, dịch vụ	Phần mềm	1	K<=40	1.095.768	3.147	-	11.289	54.932	1.158.830	1.153.847	173.825	173.077	1.332.700	1.326.900
			2	40 < K <=55	1.369.710	3.934	-	14.111	68.665	1.448.538	1.442.309	217.281	216.346	1.665.800	1.658.700
			3	55 < K <=70	1.643.652	4.720	-	16.934	82.398	1.738.245	1.730.771	260.737	259.616	1.999.000	1.990.400
			4	70 < K <= 85	2.054.565	5.900	-	21.167	102.998	2.172.806	2.163.463	325.921	324.520	2.498.700	2.488.000
			5	K >=85	2.465.478	7.081	-	25.401	123.598	2.607.368	2.596.156	391.105	389.423	2.998.500	2.985.600
4	Kiểm tra nhật ký logs hoạt động của phần mềm, dịch vụ	Phần mềm	1	K<=40	3.469.932	9.932	175.000	35.631	173.306	3.827.995	3.828.170	574.199	574.226	4.402.200	4.402.400
			2	40 < K <=55	4.314.587	12.416	175.000	44.539	216.632	4.722.393	4.718.634	708.359	707.795	5.430.800	5.426.400
			3	55 < K <=70	5.182.070	14.899	175.000	53.447	259.958	5.639.619	5.631.927	845.943	844.789	6.485.600	6.476.700
			4	70 < K <= 85	6.483.294	18.623	175.000	66.809	324.948	7.015.458	7.001.865	1.052.319	1.050.280	8.067.800	8.052.100
			5	K >=85	7.784.519	22.348	175.000	80.171	389.938	8.391.297	8.371.804	1.258.695	1.255.771	9.650.000	9.627.600
II	Ghi nhận sự cố														

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
1	Ghi nhận sự cố	Phần mềm	1	K<=40	45.657	98	-	353	1.769	47.675	47.524	7.151	7.129	54.800	54.700
			2	40 < K <=55	45.657	123	-	441	2.211	48.180	47.991	7.227	7.199	55.400	55.200
			3	55 < K <=70	45.657	147	-	529	2.654	48.684	48.458	7.303	7.269	56.000	55.700
			4	70 < K <= 85	68.486	184	-	661	3.317	72.270	71.987	10.840	10.798	83.100	82.800
			5	K >=85	68.486	221	-	794	3.980	73.027	72.687	10.954	10.903	84.000	83.600
2	Xác minh sự cố.	Phần mềm	1	K<=40	145.436	393	-	820	3.699	149.901	149.527	22.485	22.429	172.400	172.000
			2	40 < K <=55	193.914	492	-	1.259	4.623	199.708	199.029	29.956	29.854	229.700	228.900
			3	55 < K <=70	242.393	590	-	1.510	5.548	249.345	248.530	37.402	37.280	286.700	285.800
			4	70 < K <= 85	290.871	738	-	1.888	6.935	299.562	298.543	44.934	44.781	344.500	343.300
			5	K >=85	339.350	885	-	2.266	8.322	349.779	348.556	52.467	52.283	402.200	400.800
3	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	1	K<=40	40.014	98	1.750	353	1.769	43.623	43.631	6.543	6.545	50.200	50.200
			2	40 < K <=55	40.014	123	1.750	441	2.211	44.128	44.098	6.619	6.615	50.700	50.700
			3	55 < K <=70	40.014	147	1.750	529	2.654	44.632	44.565	6.695	6.685	51.300	51.200
			4	70 < K <= 85	60.021	184	1.750	661	3.317	65.396	65.272	9.809	9.791	75.200	75.100
			5	K >=85	60.021	221	1.750	794	3.980	66.153	65.972	9.923	9.896	76.100	75.900
III	Phân tích sự cố														
1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	Phần mềm	1	K<=40	45.657	98	-	353	1.769	47.675	47.524	7.151	7.129	54.800	54.700
			2	40 < K <=55	45.657	123	-	441	2.211	48.180	47.991	7.227	7.199	55.400	55.200
			3	55 < K <=70	45.657	147	-	529	2.654	48.684	48.458	7.303	7.269	56.000	55.700
			4	70 < K <= 85	68.486	184	-	661	3.317	72.270	71.987	10.840	10.798	83.100	82.800
			5	K >=85	68.486	221	-	794	3.980	73.027	72.687	10.954	10.903	84.000	83.600
			1	K<=40	290.871	393	-	2.802	10.288	303.129	301.552	45.469	45.233	348.600	346.800
			2	40 < K <=55	387.828	492	-	3.503	12.860	403.150	401.180	60.473	60.177	463.600	461.400

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố.	Phần mềm	3	55 < K <=70	436.307	590	-	4.203	15.432	454.693	452.329	68.204	67.849	522.900	520.200
			4	70 < K <= 85	533.264	738	-	5.254	19.290	556.247	553.291	83.437	82.994	639.700	636.300
			5	K >=85	678.699	885	-	6.305	23.148	706.279	702.732	105.942	105.410	812.200	808.100
3	Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	1	K<=40	153.900	385	1.750	1.411	6.909	163.404	162.943	24.511	24.442	187.900	187.400
			2	40 < K <=55	205.200	481	1.750	1.764	8.636	216.683	216.067	32.502	32.410	249.200	248.500
			3	55 < K <=70	230.850	577	1.750	2.117	10.363	244.311	243.540	36.647	36.531	281.000	280.100
			4	70 < K <= 85	282.150	721	1.750	2.646	12.954	298.579	297.575	44.787	44.636	343.400	342.200
			5	K >=85	359.100	866	1.750	3.175	15.545	378.496	377.260	56.774	56.589	435.300	433.800
IV	Khắc phục sự cố														
1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất.	Phần mềm	1	K<=40	162.365	197	-	706	3.371	166.249	165.932	24.937	24.890	191.200	190.800
			2	40 < K <=55	216.486	246	-	882	4.213	221.342	220.945	33.201	33.142	254.500	254.100
			3	55 < K <=70	270.608	295	-	1.058	5.056	276.434	275.959	41.465	41.394	317.900	317.400
			4	70 < K <= 85	324.729	369	-	1.323	6.320	332.013	331.418	49.802	49.713	381.800	381.100
			5	K >=85	378.851	443	-	1.587	7.584	387.591	386.877	58.139	58.032	445.700	444.900
2	Thực hiện giải pháp khắc phục.	Phần mềm	1	K<=40	76.950	197	-	1.401	5.060	83.003	82.207	12.450	12.331	95.500	94.500
			2	40 < K <=55	102.600	246	-	1.751	6.325	110.166	109.171	16.525	16.376	126.700	125.500
			3	55 < K <=70	128.250	295	-	2.102	7.591	137.329	136.136	20.599	20.420	157.900	156.600
			4	70 < K <= 85	153.900	369	-	2.627	9.488	165.249	163.757	24.787	24.564	190.000	188.300
			5	K >=85	179.550	443	-	3.152	11.386	193.169	191.378	28.975	28.707	222.100	220.100
3	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục.	Phần mềm	1	K<=40	162.365	197	-	706	3.371	166.249	165.932	24.937	24.890	191.200	190.800
			2	40 < K <=55	216.486	246	-	882	4.213	221.342	220.945	33.201	33.142	254.500	254.100
			3	55 < K <=70	270.608	295	-	1.058	5.056	276.434	275.959	41.465	41.394	317.900	317.400
			4	70 < K <= 85	324.729	369	-	1.323	6.320	332.013	331.418	49.802	49.713	381.800	381.100
			5	K >=85	378.851	443	-	1.587	7.584	387.591	386.877	58.139	58.032	445.700	444.900
4	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	1	K<=40	51.300	98	1.750	364	1.938	55.073	55.086	8.261	8.263	63.300	63.300
			2	40 < K <=55	51.300	123	1.750	479	2.422	55.640	55.595	8.346	8.339	64.000	63.900
			3	55 < K <=70	51.300	147	1.750	574	2.907	56.190	56.104	8.428	8.416	64.600	64.500

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
			4	$70 < K \leq 85$	76.950	184	1.750	718	3.634	82.665	82.518	12.400	12.378	95.100	94.900
			5	$K \geq 85$	76.950	221	1.750	862	4.360	83.489	83.282	12.523	12.492	96.000	95.800
V	Báo cáo thống kê, nhật ký														
1	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành phần mềm hệ thống	Phần mềm	1		2.739.420	6.294	5.700	23.320	119.326	2.880.002	2.870.740	432.000	430.611	3.312.000	3.301.400
			2		2.739.420	7.867	5.700	29.150	149.158	2.913.852	2.902.145	437.078	435.322	3.350.900	3.337.500
			3		2.739.420	9.441	5.700	34.980	178.989	2.947.702	2.933.550	442.155	440.033	3.389.900	3.373.600
			4		2.739.420	14.161	5.700	43.725	223.737	3.000.623	2.983.018	450.093	447.453	3.450.700	3.430.500
			5		2.739.420	25.490	5.700	52.470	268.484	3.059.551	3.039.094	458.933	455.864	3.518.500	3.495.000
VI	Cập nhật														
1	Lập kế hoạch, thông báo cho các bộ phận liên quan	Phần mềm	1	$K \leq 40$	45.657	131	-	470	2.303	48.297	48.091	7.245	7.214	55.500	55.300
			2	$40 < K \leq 55$	68.486	164	-	588	2.879	71.786	71.528	10.768	10.729	82.600	82.300
			3	$55 < K \leq 70$	68.486	197	-	706	3.454	72.446	72.137	10.867	10.820	83.300	83.000
			4	$70 < K \leq 85$	91.314	246	-	882	4.318	96.265	95.878	14.440	14.382	110.700	110.300
			5	$K \geq 85$	114.143	295	-	1.059	5.182	120.084	119.619	18.013	17.943	138.100	137.600
2	Thực hiện sao lưu các dữ liệu cần thiết	Phần mềm	1	$K \leq 40$	45.657	131	-	470	2.303	48.297	48.091	7.245	7.214	55.500	55.300
			2	$40 < K \leq 55$	68.486	164	-	588	2.879	71.786	71.528	10.768	10.729	82.600	82.300
			3	$55 < K \leq 70$	68.486	197	-	706	3.454	72.446	72.137	10.867	10.820	83.300	83.000
			4	$70 < K \leq 85$	91.314	246	-	882	4.318	96.265	95.878	14.440	14.382	110.700	110.300
			5	$K \geq 85$	114.143	295	-	1.059	5.182	120.084	119.619	18.013	17.943	138.100	137.600
3	Tiến hành cập nhật dịch vụ	Phần mềm	1	$K \leq 40$	91.314	262	-	941	4.606	96.595	96.182	14.489	14.427	111.100	110.600
			2	$40 < K \leq 55$	114.143	328	-	1.176	5.757	120.743	120.228	18.112	18.034	138.900	138.300
			3	$55 < K \leq 70$	136.971	393	-	1.411	6.909	144.892	144.273	21.734	21.641	166.600	165.900
			4	$70 < K \leq 85$	182.628	492	-	1.764	8.636	192.529	191.756	28.879	28.763	221.400	220.500
			5	$K \geq 85$	205.457	590	-	2.117	10.363	217.338	216.410	32.601	32.461	249.900	248.900
4	Kiểm tra vận hành sau cập nhật.	Phần mềm	1	$K \leq 40$	91.314	262	950	941	4.606	97.458	97.132	14.619	14.570	112.100	111.700
			2	$40 < K \leq 55$	114.143	328	950	1.176	5.757	121.607	121.178	18.241	18.177	139.800	139.400
			3	$55 < K \leq 70$	136.971	393	950	1.411	6.909	145.756	145.223	21.863	21.783	167.600	167.000
			4	$70 < K \leq 85$	182.628	492	950	1.764	8.636	193.393	192.706	29.009	28.906	222.400	221.600

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
			5	K >=85	205.457	590	950	2.117	10.363	218.202	217.360	32.730	32.604	250.900	250.000
VII	Sao lưu														
1	Lập kế hoạch phương án sao lưu	Phần mềm	1	K<=40	136.971	393	-	1.411	6.909	144.892	144.273	21.734	21.641	166.600	165.900
			2	40 < K <=55	182.628	492	-	1.764	8.636	192.530	191.756	28.879	28.763	221.400	220.500
			3	55 < K <=70	205.457	590	-	2.117	10.363	217.338	216.410	32.601	32.461	249.900	248.900
			4	70 < K <= 85	251.114	738	-	2.646	12.954	265.966	264.805	39.895	39.721	305.900	304.500
			5	K >=85	319.599	885	-	3.175	15.545	337.422	336.029	50.613	50.404	388.000	386.400
2	Kiểm tra, xác định các nội dung cần sao lưu.	Phần mềm	1	K<=40	273.942	787	-	2.822	13.649	289.631	288.377	43.445	43.257	333.100	331.600
			2	40 < K <=55	342.428	983	-	3.528	17.061	362.038	360.472	54.306	54.071	416.300	414.500
			3	55 < K <=70	410.913	1.180	-	4.233	20.473	434.446	432.566	65.167	64.885	499.600	497.500
			4	70 < K <= 85	525.056	1.475	-	5.292	25.591	554.472	552.122	83.171	82.818	637.600	634.900
			5	K >=85	616.370	1.770	-	6.350	30.709	651.669	648.849	97.750	97.327	749.400	746.200
3	Thực hiện sao lưu.	Phần mềm	1	K<=40	273.942	787	-	2.822	13.649	289.631	288.377	43.445	43.257	333.100	331.600
			2	40 < K <=55	342.428	983	-	3.528	17.061	362.038	360.472	54.306	54.071	416.300	414.500
			3	55 < K <=70	410.913	1.180	-	4.233	20.473	434.446	432.566	65.167	64.885	499.600	497.500
			4	70 < K <= 85	525.056	1.475	-	5.292	25.591	554.472	552.122	83.171	82.818	637.600	634.900
			5	K >=85	616.370	1.770	-	6.350	30.709	651.669	648.849	97.750	97.327	749.400	746.200
4	Kiểm tra tính toàn vẹn, đầy đủ của các bản sao lưu.	Phần mềm	1	K<=40	273.942	787	5.700	2.822	13.649	294.813	294.077	44.222	44.112	339.000	338.200
			2	40 < K <=55	342.428	983	5.700	3.528	17.061	367.220	366.172	55.083	54.926	422.300	421.100
			3	55 < K <=70	410.913	1.180	5.700	4.233	20.473	439.628	438.266	65.944	65.740	505.600	504.000
			4	70 < K <= 85	525.056	1.475	5.700	5.292	25.591	559.654	557.822	83.948	83.673	643.600	641.500
			5	K >=85	616.370	1.770	5.700	6.350	30.709	656.851	654.549	98.528	98.182	755.400	752.700
VIII	Phục hồi														
1	Lập kế hoạch phương án phục hồi khôi phục dữ liệu	Phần mềm	1	K<=40	68.486	197	-	706	3.371	72.370	72.053	10.856	10.808	83.200	82.900
			2	40 < K <=55	91.314	246	-	882	4.213	96.170	95.773	14.425	14.366	110.600	110.100
			3	55 < K <=70	114.143	536	-	1.058	5.056	120.188	119.734	18.028	17.960	138.200	137.700
			4	70 < K <= 85	136.971	670	-	1.323	6.320	144.528	143.961	21.679	21.594	166.200	165.600
			5	K >=85	159.800	804	-	1.587	7.584	168.868	168.187	25.330	25.228	194.200	193.400

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
2	Kiểm tra hệ thống	Phần mềm	1	K<=40	68.486	357	-	706	3.371	72.516	72.213	10.877	10.832	83.400	83.000
			2	40 < K <=55	91.314	447	-	882	4.213	96.352	95.974	14.453	14.396	110.800	110.400
			3	55 < K <=70	114.143	536	-	1.058	5.056	120.188	119.734	18.028	17.960	138.200	137.700
			4	70 < K <= 85	136.971	670	-	1.323	6.320	144.528	143.961	21.679	21.594	166.200	165.600
			5	K >=85	159.800	804	-	1.587	7.584	168.868	168.187	25.330	25.228	194.200	193.400
3	Thực hiện phục hồi	Phần mềm	1	K<=40	136.971	713	-	1.411	6.909	145.183	144.592	21.777	21.689	167.000	166.300
			2	40 < K <=55	182.628	891	-	1.764	8.636	192.892	192.155	28.934	28.823	221.800	221.000
			3	55 < K <=70	205.457	1.069	-	2.117	10.363	217.774	216.889	32.666	32.533	250.400	249.400
			4	70 < K <= 85	251.114	1.336	-	2.646	12.954	266.510	265.404	39.977	39.811	306.500	305.200
			5	K >=85	319.599	1.604	-	3.175	15.545	338.075	336.747	50.711	50.512	388.800	387.300
4	Kiểm tra hoạt động của dịch vụ sau khi thực hiện phục hồi	Phần mềm	1	K<=40	136.971	713	800	1.411	6.909	145.910	145.392	21.886	21.809	167.800	167.200
			2	40 < K <=55	182.628	891	800	1.764	8.636	193.620	192.955	29.043	28.943	222.700	221.900
			3	55 < K <=70	205.457	1.069	800	2.117	10.363	218.501	217.689	32.775	32.653	251.300	250.300
			4	70 < K <= 85	251.114	1.336	800	2.646	12.954	267.237	266.204	40.086	39.931	307.300	306.100
			5	K >=85	319.599	1.604	800	3.175	15.545	338.802	337.547	50.820	50.632	389.600	388.200
IX	Quản lý thông tin cấu hình														
1	Lập kế hoạch thực hiện	Phần mềm	1	K<=40	193.914	475	-	941	-	195.201	194.389	29.280	29.158	224.500	223.500
			2	40 < K <=55	242.393	594	-	1.176	4.606	248.189	247.592	37.228	37.139	285.400	284.700
			3	55 < K <=70	290.871	713	-	1.411	5.757	298.036	297.341	44.705	44.601	342.700	341.900
			4	70 < K <= 85	387.828	891	-	1.764	6.909	396.522	395.628	59.478	59.344	456.000	455.000
			5	K >=85	436.307	1.069	-	2.117	8.636	447.054	446.012	67.058	66.902	514.100	512.900
1	Thực hiện cấu hình, thay đổi, cập nhật dữ liệu	Phần mềm	1	K<=40	193.914	475	-	941	4.606	199.388	198.995	29.908	29.849	229.300	228.800
			2	40 < K <=55	242.393	594	-	1.176	5.757	249.235	248.744	37.385	37.312	286.600	286.100
			3	55 < K <=70	290.871	713	-	1.411	6.909	299.082	298.492	44.862	44.774	343.900	343.300
			4	70 < K <= 85	387.828	891	-	1.764	8.636	398.092	397.355	59.714	59.603	457.800	457.000
			5	K >=85	436.307	1.069	-	2.117	10.363	448.624	447.739	67.294	67.161	515.900	514.900
2	Kiểm tra hoạt động phần mềm sau cấu hình, thay đổi	Phần mềm	1	K<=40	387.828	950	950	1.882	8.999	399.447	398.727	59.917	59.809	459.400	458.500
			2	40 < K <=55	484.785	1.188	950	2.352	11.249	499.092	498.171	74.864	74.726	574.000	572.900
			3	55 < K <=70	581.742	1.425	950	2.822	13.498	598.738	597.616	89.811	89.642	688.500	687.300
			4	70 < K <= 85	727.178	1.782	950	3.528	16.873	748.207	746.782	112.231	112.017	860.400	858.800
			5	K >=85	872.613	2.138	950	4.233	20.247	897.676	895.948	134.651	134.392	1.032.300	1.030.300

Ghi chú:

- Phân loại khó khăn: Căn cứ điểm của từng yếu tố ảnh hưởng, tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến các bước công việc phải thực hiện tại phụ lục trên, việc phân loại khó khăn được xác định theo quy định tại các Bảng ban hành tại Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao (VL, DC, NL, TB chưa tính thuế 10%)	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	D	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$

- 1.1.

Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước kiểm tra giám sát hệ thống (mục I) theo quy định tại Bảng số 174, 175, 176 - trang 113, 114 -TT14/2020/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27/11/2020.
- 1.2.

Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước ghi nhận sự cố (mục II) theo quy định tại Bảng số 183, 184, 185 - trang 117,118 -TT14/2020/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27/11/2020.
- 1.3

Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước phân tích sự cố (mục III) theo quy định tại Bảng số 192, 193, 194 - trang 121, 122 -TT14/2020/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27/11/2020.
- 1.4

Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước khắc phục sự cố (mục IV) theo quy định tại Bảng số 201, 202, 203 - trang 125, 126 -TT14/2020/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27/11/2020.
- 1.5

Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước cập nhật (mục VI) theo quy định tại Bảng số 215, 216, 217 - trang 130, 131 -TT14/2020/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27/11/2020.
- 1.6

Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước sao lưu (mục VII) theo quy định tại Bảng số 224, 225, 226 - trang 134, 135 -TT14/2020/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27/11/2020.
- 1.7

Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước phục hồi (mục VIII) theo quy định tại Bảng số 233, 234, 235 - trang 138, 139 -TT14/2020/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27/11/2020.
- 1.8

Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước quản lý thông tin cấu hình(mục IX) theo quy định tại Bảng số 242, 243, 244 - trang 141, 142 -TT14/2020/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 27/11/2020.
2.

Quy trình duy trì, vận hành phần mềm hệ thống quy định tại mục III, chương II, phần II, trang 34, Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
3.

Danh mục sản phẩm đơn giá Duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục số 02 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tên sản phẩm, tên mẫu biểu, dạng lưu trữ, mẫu) theo nội dung công việc thực hiện.

PHỤ LỤC III
ĐƠN GIÁ KIỂM TRA NGHIỆM THU SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

Phụ lục III.1

ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, NGHIỆM THU PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	<i>l</i>		<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=(3+4+5+6)/1, l+ 2</i>	<i>8 = 2+3+4+5</i>	<i>9 =7*15%</i>	<i>10 =8*15%</i>	<i>11 = 7+9</i>	<i>12 =8+10</i>
I	Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm														
1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	THSD			20.007	60		206	986	21.146	21.053	3.172	3.158	24.300	24.200
2	Kiểm tra số lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	THSD			30.011	90		311	1.481	31.721	31.581	4.758	4.737	36.500	36.300
II	Kiểm tra xác định yêu cầu phần mềm														
1	Kiểm tra các nội dung, sản phẩm của bước "Xác định yêu cầu" tại Quy trình trình phát triển phần mềm	THSD	1	K <=50	9.131	24		84	395	9.589	9.551	1.438	1.433	11.000	11.000
			2	50 < K <=80	11.414	30		104	494	11.986	11.938	1.798	1.791	13.800	13.700
			3	K > 80	14.839	39		136	642	15.581	15.520	2.337	2.328	17.900	17.800
2	Kiểm tra quy trình nghiệp vụ	THSD	1	K <=50	9.131	24		84	395	9.589	9.551	1.438	1.433	11.000	11.000
			2	50 < K <=80	11.414	30		104	494	11.986	11.938	1.798	1.791	13.800	13.700
			3	K > 80	14.839	39		136	642	15.581	15.520	2.337	2.328	17.900	17.800
3	Kiểm tra yêu cầu chức năng của người dùng	THSD	1	K <=50	3.653	10		34	159	3.836	3.821	575	573	4.400	4.400
			2	50 < K <=80	4.566	12		42	199	4.796	4.776	719	716	5.500	5.500
			3	K > 80	5.935	16		55	258	6.234	6.209	935	931	7.200	7.100

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	<i>l</i>		<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=(3+4+5+6)/1, l+ 2</i>	<i>8 = 2+3+4+5</i>	<i>9 =7*15%</i>	<i>10 =8*15%</i>	<i>11 = 7+9</i>	<i>12 =8+10</i>
III	Kiểm tra phân tích, thiết kế phần mềm														
1	Kiểm tra quy trình nghiệp vụ được tin học hóa	THSD	1	K <=50	20.520	48		165	789	21.431	21.357	3.215	3.204	24.600	24.600
			2	50 < K <=80	25.650	60		206	986	26.789	26.696	4.018	4.004	30.800	30.700
			3	K > 80	33.345	78		268	1.282	34.825	34.705	5.224	5.206	40.000	39.900
2	Kiểm tra danh sách chức năng hệ thống	THSD	1	K <=50	10.260	24		84	395	10.717	10.679	1.608	1.602	12.300	12.300
			2	50 < K <=80	12.825	30		104	494	13.397	13.349	2.009	2.002	15.400	15.400
			3	K > 80	16.673	39		136	642	17.415	17.354	2.612	2.603	20.000	20.000
3	Kiểm tra danh sách đối tượng quản lý và thông tin chi tiết	ĐTQL	1	K <=50	10.260	24		84	395	10.717	10.679	1.608	1.602	12.300	12.300
			2	50 < K <=80	12.825	30		104	494	13.397	13.349	2.009	2.002	15.400	15.400
			3	K > 80	16.673	39		136	642	17.415	17.354	2.612	2.603	20.000	20.000
4	Kiểm tra kiến trúc phần mềm	THSD	1	K <=50	34.166	72		249	1.184	35.534	35.422	5.330	5.313	40.900	40.700
			2	50 < K <=80	42.707	90		311	1.481	44.417	44.278	6.663	6.642	51.100	50.900
			3	K > 80	55.519	117		404	1.925	57.743	57.561	8.661	8.634	66.400	66.200
5	Kiểm tra thuyết minh biểu đồ trường hợp sử dụng	THSD	1	K <=50	20.520	48		165	789	21.431	21.357	3.215	3.204	24.600	24.600
			2	50 < K <=80	25.650	60		206	986	26.789	26.696	4.018	4.004	30.800	30.700
			3	K > 80	33.345	78		268	1.282	34.825	34.705	5.224	5.206	40.000	39.900
6	Kiểm tra thuyết minh biểu đồ tuần tự	THSD	1	K <=50	20.520	48		165	789	21.431	21.357	3.215	3.204	24.600	24.600
			2	50 < K <=80	25.650	60		206	986	26.789	26.696	4.018	4.004	30.800	30.700
			3	K > 80	33.345	78		268	1.282	34.825	34.705	5.224	5.206	40.000	39.900

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	<i>l</i>		<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=(3+4+5+6)/1,l+ 2</i>	<i>8 = 2+3+4+5</i>	<i>9 =7*15%</i>	<i>10 =8*15%</i>	<i>11 = 7+9</i>	<i>12 =8+10</i>
7	Kiểm tra tuyệt minh biểu đồ lớp	THSD	1	K <=50	20.520	48		165	789	21.431	21.357	3.215	3.204	24.600	24.600
			2	50 < K <=80	25.650	60		206	986	26.789	26.696	4.018	4.004	30.800	30.700
			3	K > 80	33.345	78		268	1.282	34.825	34.705	5.224	5.206	40.000	39.900
8	Kiểm tra thiết kế mô hình dữ liệu	ĐTLQ	1	K <=50	20.520	48		165	789	21.431	21.357	3.215	3.204	24.600	24.600
			2	50 < K <=80	25.650	60		206	986	26.789	26.696	4.018	4.004	30.800	30.700
			3	K > 80	33.345	78		268	1.282	34.825	34.705	5.224	5.206	40.000	39.900
9	Kiểm tra thiết kế giao diện phần mềm	THSD	1	K <=50	14.610	38		133	630	15.339	15.279	2.301	2.292	17.600	17.600
			2	50 < K <=80	18.263	48		167	788	19.174	19.099	2.876	2.865	22.100	22.000
			3	K > 80	23.742	62		217	1.024	24.926	24.828	3.739	3.724	28.700	28.600
IV	Kiểm tra chức năng phần mềm														
1	Kiểm tra sản phẩm báo cáo về quy tắc lập trình	THSD	1 K <=50		9.131	19		66	316	9.496	9.466	1.424	1.420	10.900	10.900
			2	50 < K <=80	9.131	24		82	395	9.587	9.550	1.438	1.433	11.000	11.000
			3	K > 80	9.131	31		107	513	9.723	9.676	1.458	1.451	11.200	11.100
2	Kiểm tra sản phẩm báo cáo kiểm tra các thành phần của hệ thống	THSD	1 K <=50		9.131	19		66	316	9.496	9.466	1.424	1.420	10.900	10.900
			2	50 < K <=80	9.131	24		82	395	9.587	9.550	1.438	1.433	11.000	11.000
			3	K > 80	9.131	31		107	513	9.723	9.676	1.458	1.451	11.200	11.100
3	Kiểm tra sản phẩm báo cáo kiểm tra toàn bộ hệ thống	THSD	1 K <=50		9.131	19		66	316	9.496	9.466	1.424	1.420	10.900	10.900
			2	50 < K <=80	9.131	24		82	395	9.587	9.550	1.438	1.433	11.000	11.000
			3	K > 80	9.131	31		107	513	9.723	9.676	1.458	1.451	11.200	11.100
4	Kiểm tra các chức năng phần mềm	THSD	1	K <=50	61.560	144		497	2.369	64.296	64.073	9.644	9.611	73.900	73.700
			2	50 < K <=80	76.950	180		622	2.961	80.370	80.091	12.056	12.014	92.400	92.100

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	<i>l</i>		<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
			3	K > 80	100.035	234		808	3.849	104.481	104.118	15.672	15.618	120.200	119.700
V	Kiểm tra bộ cài đặt, tài liệu hướng dẫn vận hành, sử dụng phần mềm														
1	Kiểm tra bộ cài đặt ứng dụng	THSD	1-3		6.002	18		62	296	6.344	6.316	952	947	7.300	7.300
2	Kiểm tra hướng dẫn cài đặt, sử dụng	THSD	1	K <=50	4.802	26		50	239	5.089	5.068	763	760	5.900	5.800
			2	50 < K <=80	6.002	30		62	297	6.356	6.329	953	949	7.300	7.300
			3	K > 80	7.803	36		81	382	8.256	8.221	1.238	1.233	9.500	9.500
VI	Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu														
1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công	Hồ sơ	1-3		60.021	487	44.500	946	3.335	104.810	108.343	15.721	16.251	120.500	124.600
2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	1-3		40.014	222	48.375	630	2.222	86.786	90.833	13.018	13.625	99.800	104.500

Ghi chú:

1. Phân loại khó khăn: Căn cứ điểm của từng yếu tố ảnh hưởng, tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến các bước công việc phải thực hiện tại phụ lục trên, việc phân loại khó khăn được xác định theo quy định tại các Bảng ban hành tại Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:
- 1.1. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước kiểm tra xác định yêu cầu phần mềm (mục II) theo quy định tại Bảng số 255 - Trang146 TT14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020
- 1.2. Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước kiểm tra phân tích, thiết kế phần mềm (mục III) theo quy định tại Bảng số 261 - Trang 149 TT14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020.
- 1.3 Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước kiểm tra chức năng phần mềm (mục IV) theo quy định tại Bảng số 269 - Trang 153 TT14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020.
- 1.4 Tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước kiểm tra bộ cài đặt, tài liệu hướng dẫn vận hành, sử dụng phần mềm (mục V) Bảng số 275 - Trang 156 - TT14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020.
2. Quy trình kiểm tra, nghiệm thu phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường quy định tại chương III, mục I, trang 37, Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
3. Danh mục sản phẩm đơn giá kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục số 03 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tên sản phẩm, tên mẫu biểu, dạng lưu trữ, mẫu) theo nội dung công việc thực hiện.

ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, NGHIỆM THU VIỆC DUY TRÌ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG
PHẦN MỀM VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL,DC,NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	I		2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm														
1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	Hồ sơ			20.007	60		206	986	21.146	21.053	3.172	3.158	24.300	24.200
2	Kiểm tra số lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	Hồ sơ			30.011	90		311	1.481	31.721	31.581	4.758	4.737	36.500	36.300
II	Kiểm tra các sản phẩm duy trì, vận hành hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường														
II.1	Kiểm tra việc kiểm tra, giám sát hệ thống														
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1	KK1	3.653	10	0	33	158	3.835	3.820	575	573	4.400	4.400
			2	KK2	4.566	12	0	42	197	4.794	4.775	719	716	5.500	5.500
			3	KK3	5.935	16	0	54	256	6.232	6.207	935	931	7.200	7.100
II.2	Kiểm tra việc ghi nhận sự cố														
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1	KK1	1.826	5	0	17	79	1.917	1.910	288	286	2.200	2.200
			2	KK2	2.283	6	0	21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
			3	KK3	2.968	8	0	27	128	3.116	3.104	467	466	3.600	3.600
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	1	KK1	1.826	5	0	17	79	1.917	1.910	288	286	2.200	2.200
			2	KK2	2.283	6	0	21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
			3	KK3	2.968	8	0	27	128	3.116	3.104	467	466	3.600	3.600
II.3	Kiểm tra việc phân tích sự cố														
1	Kiểm tra báo cáo phân tích và đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	1	KK1	3.653	10	0	33	158	3.835	3.820	575	573	4.400	4.400
			2	KK2	4.566	12	0	42	197	4.794	4.775	719	716	5.500	5.500
			3	KK3	5.935	16	0	54	256	6.232	6.207	935	931	7.200	7.100
II.4	Kiểm tra việc khắc phục sự cố														
1	Kiểm tra báo cáo khắc phục sự cố	Phần mềm	1	KK1	1.826	5	0	17	79	1.917	1.910	288	286	2.200	2.200
			2	KK2	2.283	6	0	21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
			3	KK3	2.968	8	0	27	128	3.116	3.104	467	466	3.600	3.600
			1	KK1	1.826	5	0	17	79	1.917	1.910	288	286	2.200	2.200

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Phân loại khó khăn		Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
			Mức độ khó khăn	Khoảng điểm						Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL,DC,NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	2	KK2	2.283	6	0	21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
			3	KK3	2.968	8	0	27	128	3.116	3.104	467	466	3.600	3.600
II.5	Kiểm tra việc sao lưu phục hồi hệ thống														
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1	KK1	1.826	5	0	17	79	1.917	1.910	288	286	2.200	2.200
			2	KK2	2.283	6	0	21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
			3	KK3	2.968	8	0	27	128	3.116	3.104	467	466	3.600	3.600
2	Kiểm tra báo cáo phục hồi hệ thống	Phần mềm	1	KK1	1.826	5	0	17	79	1.917	1.910	288	286	2.200	2.200
			2	KK2	2.283	6	0	21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
			3	KK3	2.968	8	0	27	128	3.116	3.104	467	466	3.600	3.600
II.6	Kiểm tra việc cài đặt vá lỗi														
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	1	KK1	1.826	5	0	17	79	1.917	1.910	288	286	2.200	2.200
			2	KK2	2.283	6	0	21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
			3	KK3	2.968	8	0	27	128	3.116	3.104	467	466	3.600	3.600
2	Kiểm tra báo cáo nâng cấp hệ thống	Phần mềm	1	KK1	1.826	5	0	17	79	1.917	1.910	288	287	2.200	2.200
			2	KK2	2.283	6	0	21	99	2.397	2.388	360	358	2.800	2.700
			3	KK3	2.968	8	0	27	128	3.116	3.104	467	466	3.600	3.600
II.7	Kiểm tra việc hỗ trợ người dùng														
1	Kiểm tra nhật ký hỗ trợ người dùng	Người dùng	1	KK1	685	2	0	7	32	721	718	108	108	800	800
			2	KK2	913	2	0	8	39	959	955	144	143	1.100	1.100
			3	KK3	1.141	3	0	11	51	1.201	1.196	180	179	1.400	1.400
III	Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu														
1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công		1-3		60.021	487	76.032	946	3.335	133.475	139.875	20.021	20.981	153.500	160.900
2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	1-3		40.014	222	87.210	630	2.222	122.091	129.668	18.314	19.450	140.400	149.100

Ghi chú:

- Phân loại khó khăn: Căn cứ tính tổng số điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến bước kiểm tra các sản phẩm duy trì, vận hành hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường (mục II) theo quy định tại Bảng số 291- trang 162 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Quy trình Kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường quy định tại chương III, mục II, trang 40, Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Danh mục sản phẩm bước kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục số 03 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tên sản phẩm, tên mẫu biểu, dạng lưu trữ, mẫu) theo nội dung công việc thực hiện.

ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, NGHIỆM THU VIỆC DUY TRÌ VẬN HÀNH HỆ THỐNG
PHẦN CỨNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
								Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	I	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8 = 2+3+4+5$	$9 = 7*15\%$	$10 = 8*15\%$	$11 = 7+9$	$12 = 8+10$
I	Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm												
1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	Hồ sơ	20.007	60		206	986	21.146	21.053	3.172	3.158	24.300	24.200
2	Kiểm tra khối lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	Hồ sơ	30.011	90		311	1.481	31.721	31.581	4.758	4.737	36.500	36.300
II	Kiểm tra các sản phẩm duy trì, vận hành hệ thống phần cứng CNTT												
II.1	Kiểm tra việc kiểm tra giám sát hệ thống												
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Thiết bị	13.697	36		104	592	14.363	14.325	2.154	2.149	16.500	16.500
II.2	Kiểm tra việc ghi nhận sự cố												
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Thiết bị	6.849	18		62	296	7.191	7.163	1.079	1.074	8.300	8.200
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Thiết bị	6.849	18		62	296	7.191	7.163	1.079	1.074	8.300	8.200
II.3	Kiểm tra việc phân tích sự cố												
1	Kiểm tra báo cáo phân tích và đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Thiết bị	13.697	36		104	592	14.363	14.325	2.154	2.149	16.500	16.500
II.4	Kiểm tra việc khắc phục sự cố												
1	Kiểm tra báo cáo khắc phục sự cố	Thiết bị	6.849	18		62	296	7.191	7.163	1.079	1.074	8.300	8.200

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
								Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8 = 2+3+4+5$	$9 = 7*15\%$	$10 = 8*15\%$	$11 = 7+9$	$12 = 8+10$
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Thiết bị	6.849	18		62	296	7.191	7.163	1.079	1.074	8.300	8.200
II.5	Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống												
1	Kiểm tra nhật ký bảo dưỡng, thay thế	Thiết bị	6.849	18		62	296	7.191	7.163	1.079	1.074	8.300	8.200
2	Kiểm tra báo cáo bảo dưỡng thay thế	Thiết bị	6.849	18		62	296	7.191	7.163	1.079	1.074	8.300	8.200
II.6	Kiểm tra việc cập nhật firmware												
1	Kiểm tra báo cáo cập nhật	Thiết bị	13.697	36		124	592	14.381	14.325	2.157	2.149	16.500	16.500
III.7	Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu												
1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công	Hồ sơ	60.021	180	70.400	946	3.335	128.076	133.935	19.211	20.090	147.300	154.000
2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	40.014	120	80.750	630	2.222	116.125	123.106	17.419	18.466	133.500	141.600

Ghi chú

- Quy trình Kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin quy định tại chương III, mục III, trang 43, Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Danh mục sản phẩm bước kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục số 03 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tên sản phẩm, tên mẫu biểu, dạng lưu trữ, mẫu) theo nội dung công việc thực hiện.

ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, NGHIỆM THU VIỆC DUY TRÌ VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỆ THỐNG

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
								Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
I	Tiếp nhận hồ sơ, sản phẩm												
1	Kiểm tra hồ sơ nghiệm thu cấp đơn vị thi công	Hồ sơ	20.007	60		206	986	21.146	21.053	3.172	3.158	24.300	24.200
2	Kiểm tra số lượng sản phẩm theo thiết kế kỹ thuật đã được phê duyệt	Hồ sơ	30.011	90		311	1.481	31.721	31.581	4.758	4.737	36.500	36.300
II	Kiểm tra các sản phẩm duy trì, vận hành phần mềm hệ thống												
II.1	Kiểm tra việc kiểm tra, giám sát hệ thống												
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	4.566	12		42		4.614	4.578	692	687	5.300	5.300
II.2	Kiểm tra việc ghi nhận sự cố												
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	2.283	6		21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	2.283	6		21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
II.3	Kiểm tra việc phân tích sự cố							0					
1	Kiểm tra báo cáo phân tích và đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Phần mềm	4.566	12		42	197	4.794	4.775	719	716	5.500	5.500
II.4	Kiểm tra việc khắc phục sự cố												
1	Kiểm tra báo cáo khắc phục sự cố	Phần mềm	2.283	6		21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
2	Kiểm tra danh mục sự cố	Phần mềm	2.283	6		21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
II.5	Kiểm tra việc cập nhật phần mềm												

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (Nội nghiệp 15%)		Đơn giá sản phẩm	
								Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có KH (VL, DC, NL đã bao gồm thuế 10%)	Có khấu hao	Không có khấu hao
A	B	C	2	3	4	5	6	$7=(3+4+5+6)/1,1+2$	$8=2+3+4+5$	$9=7*15\%$	$10=8*15\%$	$11=7+9$	$12=8+10$
1	Kiểm tra báo cáo cập nhật	Phần mềm	4.566	12		42	197	4.794	4.775	719	716	5.500	5.500
II.6	Kiểm tra việc sao lưu, phục hồi hệ thống												
1	Kiểm tra nhật ký duy trì vận hành hệ thống	Phần mềm	2.283	6		21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
2	Kiểm tra báo cáo phục hồi hệ thống	Phần mềm	2.283	6		21	99	2.397	2.387	360	358	2.800	2.700
II.7	Kiểm tra việc quản lý thông tin cấu hình												
1	Kiểm tra nhật ký quản lý thông tin	Phần mềm	9.131	24		71	395	9.576	9.550	1.436	1.433	11.000	11.000
III	Lập hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu												
1	Kiểm tra, nghiệm thu công tác sửa chữa, hoàn chỉnh các sai sót trong quá trình thi công của đơn vị thi công	Hồ sơ	60.021	487	76.032	1.075	3.335	133.593	139.875	20.039	20.981	153.600	160.900
2	Lập hồ sơ nghiệm thu dự án	Hồ sơ	40.014	222	87.210	630	2.222	129.668	130.299	19.450	19.545	149.100	149.800

Ghi chú

- Quy trình kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành phần mềm hệ thống quy định tại chương III, mục IV, trang 45, Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Danh mục sản phẩm bước kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường theo quy định tại Phụ lục số 03 - Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tên sản phẩm, tên mẫu biểu, dạng lưu trữ, mẫu) theo nội dung công việc thực hiện.

**THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM
DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG XÂY DỰNG, DUY TRÌ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

I. Căn cứ tính đơn giá:

1. Căn cứ pháp lý:

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020;
- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin dữ liệu tài nguyên và môi trường;
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;
- Nghị quyết số 85/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực hoạt động kinh tế tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Văn bản số 260/UBND-VP3 ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thực hiện nhiệm vụ, chức năng liên quan đến Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật:

- Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 24/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp;

- Căn cứ Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định hữu hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình.

3. Cơ cấu tính đơn giá sản phẩm:

- Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường (*Thông tư số 136/2017/TT-BTC*).

- Đối với đơn giá không có khấu hao tài sản cố định: Chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (*bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu*).

- Đối với đơn giá có khấu hao tài sản cố định: Chi phí chung được xác định tỷ lệ trên chi phí trực tiếp (*bao gồm: chi phí nhân công; chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng; chi phí nhiên liệu; chi phí khấu hao tài sản cố định*); đồng thời giá đầu vào của vật liệu, công cụ dụng cụ, năng lượng, nhiên liệu đã loại trừ thuế giá trị gia tăng.

4. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp lương:

- Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và văn bản sửa đổi, thay thế (*nếu có*);

- Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

5. Chế độ Bảo hiểm xã hội (BHXH), Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), Kinh phí công đoàn (KPCĐ):

- Căn cứ Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn;

- Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Căn cứ Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc và các Thông tư hướng dẫn;

- Căn cứ Nghị định số 44/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc và các Thông tư hướng dẫn;

(Mức trích của người sử dụng lao động là 23,5% tiền lương đóng bảo hiểm, gồm: BHXH 17,5%, BHYT 3%, BHTN 1%, KPCĐ 2%).

- Căn cứ Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Căn cứ Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế.

6. Chế độ thuế:

- Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và các Luật sửa đổi, bổ sung số: 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013; 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014; 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

- Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế

giá trị gia tăng và các Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 209/2013/NĐ-CP: Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015; Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 21/7/2016; Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017; Nghị định số 49/2022/NĐ-CP ngày 29/7/2022;

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 219/2013/TT-BTC: Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014; Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015; Thông tư số 193/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015; Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016; Thông tư số 173/2016/TT-BTC ngày 28/10/2016; Thông tư số 93/2017/TT-BTC ngày 19/9/2017; Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018; Thông tư số 82/2018/TT-BTC ngày 30/8/2018; Thông tư số 43/2021/TT-BTC ngày 11/6/2021;

- Căn cứ văn bản số 14573/BTC-TCT ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với hoạt động điều tra cơ bản;

- Căn cứ văn bản số 4160/BTNMT-TC ngày 05/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Luật Thuế GTGT đối với hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

6. Đơn giá vật liệu, công cụ dụng cụ, thiết bị:

Đơn giá vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị tính theo giá thị trường của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm điều tra, xây dựng Đơn giá và đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 280823/TĐG-CT ngày 28/8/2023 của Công ty cổ phần Định giá Gia Linh.

II. Phương pháp tính chi tiết các khoản mục chi phí trực tiếp:

Các khoản mục cấu thành nên giá trị sản phẩm (*chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí công cụ - dụng cụ, chi phí khấu hao máy móc - thiết bị và chi phí năng lượng*), cách tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{trực} & & \text{nhân} & & \text{vật liệu} & & \text{khấu hao} \\ \text{tiếp} & = & \text{công} & + & + & + & \text{năng} \\ & & (1) & & (2) & & \text{lượng} \\ & & & & (3) & & (4) \\ & & & & & & (5) \end{array}$$

1. Chi phí nhân công (Công lao động kỹ thuật):

Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật, bao gồm: Lương cơ bản và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ = 23,5%/Tiền lương cơ bản).

- Chi phí nhân công bằng số công lao động theo định mức kinh tế - kỹ thuật nhân (x) đơn giá ngày công lao động. Đơn giá ngày công lao động bao gồm:

+ Tiền lương cấp bậc;

+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

- Ngày công lao động tháng: 26 ngày.

Đơn giá tiền lương lao động kỹ thuật theo từng nội dung công việc, từng loại sản phẩm trong các bảng chi phí nhân công, đã tính theo số lượng định biên và cấp bậc kỹ thuật quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật (KT-KT).

- Định mức công lao động là số lượng công nhóm hoặc công đơn theo quy định tại định mức KT-KT.

2. Chi phí vật liệu:

- Đơn giá vật liệu: Tính theo giá thị trường của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm điều tra, xây dựng Đơn giá và đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 280823/TĐG-CT ngày 28/8/2023 của Công ty cổ phần Định giá Gia Linh.

- Định mức vật liệu là số lượng từng loại vật liệu theo quy định tại định mức KT-KT.

- Chi phí vật liệu của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo định mức KT-KT nhân (x) đơn giá vật liệu.

3. Chi phí công cụ, dụng cụ:

- Đơn giá công cụ, dụng cụ: Tính theo giá thị trường của tỉnh Ninh Bình tại thời điểm điều tra, xây dựng Đơn giá và đã được thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 280823/TĐG-CT ngày 28/8/2023 của Công ty cổ phần Định giá Gia Linh.

$$\begin{array}{c} \text{Đơn giá sử dụng} \\ \text{công cụ, dụng} \\ \text{cụ phân bổ 1 ca} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Đơn giá công cụ, dụng cụ} \\ \text{Niên hạn sử dụng công cụ,} \\ \text{dụng cụ theo định mức (tháng)} \end{array}}{\quad} \times 26 \text{ ngày}$$

- Định mức công cụ, dụng cụ là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

- Chi phí công cụ, dụng cụ của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm được tính theo định mức KT-KT nhân (x) đơn giá sử dụng công cụ, dụng cụ phân bổ cho 1 ca theo quy định tại định mức KT-KT (*không bao gồm hao hụt của tiền điện, vì tiền điện trong bảng định mức đã tính hao phí đường dây*).

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định:

Là hao phí về máy móc, thiết bị sử dụng trong quá trình thực hiện, được xác định trên cơ sở định mức KT- KT. Cách tính cụ thể như sau:

Chi phí khấu hao = Số ca máy theo định mức x Mức khấu hao một ca máy.

Trong đó:

$$\text{Mức khấu hao 1 ca máy} = \frac{\text{Nguyên giá}}{\text{Số ca máy sử dụng 1 năm} \times \text{Số năm sử dụng}}$$

- Nguyên giá thiết bị: Cách tính theo nguyên tắc như mục vật liệu nêu trên.

- Số ca máy sử dụng một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca (*theo quy định tại Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC*).

- Số năm sử dụng: Thiết bị có thời gian sử dụng 5 năm, gồm (*Máy vi tính để bàn; Máy vi tính xách tay; Máy bộ đàm; Thiết bị nối mạng, máy in các loại*); máy điều hòa và phần mềm vẽ bản đồ thời gian sử dụng 8 năm; các thiết bị còn lại có thời gian sử dụng 10 năm.

- Định mức sử dụng thiết bị là số lượng ca cần sử dụng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

- Chi phí sử dụng thiết bị của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm đã bao gồm chi phí sử dụng tất cả các thiết bị theo quy định tại định mức KT-KT (*trừ tiêu hao điện năng*).

5. Chi phí năng lượng:

- Là chi phí sử dụng năng lượng dùng cho máy móc, thiết bị vận hành trong thời gian tham gia sản xuất sản phẩm; được tính theo công thức:

$$\text{Chi phí năng lượng} = \frac{\text{Năng lượng tiêu hao theo định mức}}{\text{theo định mức}} \times \text{Đơn giá do Nhà nước quy định}$$

- Đơn giá điện năng tính theo giá bán thực tế quy định tại Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân là 1.920 đồng/kWh (*chưa bao gồm thuế GTGT*).

- Định mức tiêu hao điện năng của từng nội dung công việc hay từng loại sản phẩm theo quy định tại định mức KT-KT.

III. Phần tổng hợp Đơn giá sản phẩm và hướng dẫn áp dụng:

1. Phần tổng hợp Đơn giá sản phẩm: Bao gồm các khoản mục chi phí trực tiếp (*như cách tính nêu trên*) và chi phí chung.

Tỷ lệ chi phí chung áp dụng mức 15% trên chi phí trực tiếp cho nhóm công việc nội nghiệp quy định tại Khoản 3 Mục II Phụ lục số 04 của Thông tư số 136/2017/TT-BTC.

2. Hướng dẫn áp dụng bộ đơn giá:

- Bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công theo mức lương cơ sở 1.800.000đ/tháng.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Sử dụng đơn giá không khấu hao tài sản cố định.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng cho các tổ chức bên ngoài: Sử dụng đơn giá có khấu hao tài sản cố định (*đã loại trừ phần thuế GTGT đối với các yếu tố đầu vào: chi phí vật liệu; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí năng lượng*).

- Đối với các đơn vị thực hiện là đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước cấp tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo chế độ, kinh phí hoạt động thường xuyên thì không được tính chi phí công lao động kỹ thuật cho số biên chế cán bộ, viên chức của cơ quan, đơn vị trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án và chi phí chung phải trừ kinh phí chi thường xuyên của số biên chế cán bộ, viên chức trong thời gian tham gia nhiệm vụ, dự án (*được tính tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 01 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm*); không tính khấu hao tài sản cố định.

- Việc áp dụng đơn giá sản phẩm có khấu hao hoặc đơn giá sản phẩm không có khấu hao phải căn cứ vào phương thức tổ chức thực hiện và đối tượng thi công để áp dụng cho phù hợp.

- Giá trị quyết toán được xác định bằng (=) Khối lượng công việc hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền xác nhận nghiệm thu theo quy định nhân (x) Đơn giá sản phẩm. Đối với các hạng mục công việc có định mức KT-KT quy định theo hệ số của hạng mục công việc tương đương, Giá trị quyết toán được xác định bằng (=) Giá trị từng khoản mục chi phí của bước công việc tương đương nhân (x) Hệ số định mức KT-KT quy định tại các Thông tư ban hành về Định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Các chi phí chưa tính trong Đơn giá:

1. Các chi phí chưa tính trong Đơn giá trên bao gồm:

- Chi phí lập nhiệm vụ, dự án;
- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ, dự án;
- Chi phí khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ, dự án (*nếu có*).

Các chi phí này được tính khi xây dựng dự toán và thanh, quyết toán theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường.

2. Chưa tính thuế giá trị gia tăng (*VAT*) theo quy định.

V. Giải thích từ ngữ và quy định các chữ viết tắt:

1. Giải thích từ ngữ:

1.1. *Phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường*: Là phần mềm được phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa theo các yêu cầu riêng của các đơn vị, nhằm đáp ứng các nghiệp vụ về việc xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường.

1.2. *“Thư viện đóng gói” (Engine)*: Là công cụ hỗ trợ phát triển phần mềm có thể tùy biến và được sử dụng làm nền tảng để phát triển các phần mềm ứng dụng.

1.3. *“Hệ thống thông tin địa lý” (Geographic Information System - GIS)*: Là bộ công cụ máy tính để lập và phân tích các sự vật, hiện tượng có gắn với dữ liệu không gian. Công nghệ GIS kết hợp các thao tác cơ sở dữ liệu thuộc tính và các phép phân tích thống kê, phân tích không gian.

Dữ liệu không gian chiếm một tỷ lệ lớn trong cơ sở dữ liệu của ngành tài nguyên và môi trường nên việc ứng dụng công nghệ GIS là đặc thù của ngành tài nguyên và môi trường.

1.4. *“Hệ thống thông tin ngành tài nguyên môi trường”*: Bao gồm con người, máy móc thiết bị, kỹ thuật, dữ liệu và các chương trình làm nhiệm vụ thu thập, xử lý, lưu trữ và phân phối thông tin cho người sử dụng trong một môi trường nhất định.

Hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường là hệ thống đồng bộ theo một kiến trúc tổng thể thống nhất bao gồm các thành phần thông tin: đất đai, môi trường, biển và hải đảo, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc, bản đồ và viễn thám.

1.5. *“Ngôn ngữ mô hình hóa thống nhất” (Unified Modelling Language - UML)*: Dùng để đặc tả một phần hay toàn bộ phần mềm với các mô hình nghiệp vụ từ những góc nhìn ở từng mức trừu tượng khác nhau thông qua sử dụng các cấu tử mô hình tạo nên các biểu đồ (*diagram*) thể hiện các đối tượng gồm cấu trúc dữ liệu, hành vi cũng như cách các đối tượng kết hợp với nhau và được sử dụng để đặc tả khi phát triển hoặc nâng cấp phần mềm.

1.6. *“Biểu đồ hoạt động” (Activity Diagram)*: Là quá trình thực hiện của một hay nhiều hoạt động được gắn với một lớp (*class*) đối tượng dưới tác động của các sự kiện bên ngoài.

1.7. *“Biểu đồ tuần tự” (Sequence Diagram)*: Là một loại sơ đồ tương tác mà cho thấy cách các quy trình hoạt động với nhau và theo thứ tự. Một sơ đồ trình tự cho đối tượng tương tác được sắp xếp theo trình tự thời gian. Nó mô tả các đối tượng và các lớp tham gia vào kịch bản và trình tự các thông điệp trao đổi giữa các đối tượng cần thiết để thực hiện các chức năng của kịch bản.

1.8. “*Tác nhân*” (Actor): Là một người, một vật nào đó hoặc một hệ thống khác tương tác với hệ thống, sử dụng hệ thống. Trong khái niệm "tương tác với hệ thống" muốn nói rằng actor sẽ gửi thông điệp đến hệ thống hoặc là nhận thông điệp xuất phát từ hệ thống hoặc là thay đổi các thông tin cùng với hệ thống.

1.9. “*Trường hợp sử dụng*” (Use case): Là một kỹ thuật được dùng trong kỹ thuật phần mềm và hệ thống để nắm bắt yêu cầu chức năng của hệ thống. Use case là một tập hợp các giao dịch giữa hệ thống phần mềm với các tác nhân bên ngoài hệ thống nhằm đạt được một mục tiêu sử dụng của tác nhân. Một trường hợp sử dụng mô tả một hoặc nhiều tình huống sử dụng xảy ra khi tác nhân tương tác với hệ thống phần mềm.

1.10. “*Giao dịch*” (Transaction): Là một chuỗi các hành động có tính chất tương tác giữa tác nhân và hệ thống phần mềm. Khởi đầu của chuỗi hành động này là một hành động từ tác nhân tới hệ thống. Kết thúc của chuỗi hành động này là một hành động ngược trở lại của hệ thống lên tác nhân. Mỗi giao dịch thông thường bao gồm 04 hành động chính sau:

- Tác nhân gửi các yêu cầu và dữ liệu đến hệ thống.
- Hệ thống kiểm tra tính đúng đắn của dữ liệu.
- Hệ thống thực thi các hoạt động đáp ứng yêu cầu của tác nhân.
- Hệ thống gửi kết quả thực hiện đến tác nhân.

1.11. “*Phát triển phần mềm*” (xây dựng phần mềm): Là việc gia công, sản xuất phần mềm nội bộ nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức, người sử dụng hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường.

1.12. “*Nâng cấp phần mềm*”: Là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng.

1.13. “*Mở rộng phần mềm*”: Là việc sửa đổi phần mềm với việc tăng cường chức năng của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng.

1.14. “*Người dùng được cấp quyền*”: Là người có tài khoản và được phân quyền theo chính sách của hệ thống.

1.15. “*Tần suất truy cập*”: Là thông số thể hiện mức độ truy cập hệ thống của người sử dụng. Tần suất truy cập được xác định là số truy cập trung bình của hệ thống trong 01 ngày chia cho số người sử dụng được cấp quyền.

1.16. *Hệ thống phần cứng công nghệ thông tin*: Là tập hợp hạ tầng phần cứng vật lý các thiết bị công nghệ thông tin, bao gồm:

- Hệ thống máy chủ.
- Hệ thống thiết bị mạng.
- Hệ thống thiết bị lưu trữ, sao lưu dữ liệu.
- Hệ thống cáp mạng.
- Hệ thống thiết bị hội nghị truyền hình.
- Hệ thống thoại IP.

1.17. Phần mềm hệ thống: Là phần mềm quản lý điều hành thiết bị phần cứng công nghệ thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý người dùng và quản lý các quá trình truy cập của người dùng và các quá trình đòi hỏi cần quản lý trong quá trình khai thác, bao gồm:

- Dịch vụ DNS, WINS, LDAP, Directory, Proxy, Cluster, DHCP, CA, Radius, NMS,... và tương đương.
- Phần mềm quản lý, giám sát mạng.
- Phần mềm dò quét lỗ hổng an ninh mạng, website.
- Phần mềm sao lưu, phục hồi.
- Phần mềm giám sát mạng không dây.
- Phần mềm hỗ trợ người dùng.
- Phần mềm thu thập và phân tích logs.
- Phần mềm tường lửa, phòng chống tấn công mạng, QoS.
- Phần mềm cân bằng tải.
- Phần mềm chống tấn công từ chối dịch vụ.
- Phần mềm quản lý máy chủ ảo hóa.
- Phần mềm mạng riêng ảo VPN.
- Phần mềm xử lý dữ liệu không gian (*Arc GIS, MapInfo,...*).

- Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu (*Oracle, Microsoft SQL Server,.*).
- Phần mềm nguồn mở.

2. Quy định các chữ viết tắt:

STT	Nội dung viết tắt	Chữ viết tắt
1	Cơ sở dữ liệu	CSDL
2	Công suất	CS
3	Dụng cụ	DC
4	Đối tượng quản lý	ĐTQL
5	Đơn vị tính	ĐVT
6	Kỹ sư bậc 4	KS4
7	Kỹ sư bậc 3	KS3
8	Kỹ sư bậc 2	KS2
9	Kỹ sư bậc 1	KS1
10	Loại khó khăn	KK
11	Loại khó khăn 1	KK1
12	Loại khó khăn 2	KK2
13	Loại khó khăn 3	KK3
14	Loại khó khăn 4	KK4
15	Loại khó khăn 5	KK5
16	Người dùng được cấp quyền	NDDCQ
17	Trường hợp sử dụng	THSD